

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập Đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam
2. Mã chứng khoán: DL1
3. Địa chỉ trụ sở chính: 120 Trần Phú, Phường Diên Hồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
4. Điện thoại: 02693 829 021 Fax: 02693 829 021
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tường Cột
6. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý IV/2020 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam được lập ngày 28/01/2021;

- Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2020;

- Quyết định Hội đồng quản trị số: 02/QĐ-HĐQT-DL1 về việc thông qua chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch công ty với các Doanh nghiệp và người liên quan;

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/01/2021 tại đường dẫn: <http://www.dl1.com.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT



**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)  
 Quý IV năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2020	Số đầu năm 01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>			<b>1,100,694,981,430</b>	<b>1,073,592,486,082</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>87,679,053,616</b>	<b>452,298,158,856</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>394,770,447</b>	<b>857,127,282</b>
1. Tiền	111	5	394,770,447	857,127,282
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>85,229,694,379</b>	<b>451,274,711,307</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1,951,784,606	377,155,115,630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	689,200,000	410,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135	8.a	101,925,440,008	70,678,040,008
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	7,517,760,645	11,678,386,549
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	10	(26,854,490,880)	(8,646,830,880)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,054,588,790</b>	<b>166,320,267</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	163,027,909	166,320,267
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1,891,560,881	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,013,015,927,814</b>	<b>621,294,327,226</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>311,110,043,776</b>	<b>150,000,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	277,011,700,000	150,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	34,098,343,776	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>35,570,790,396</b>	<b>15,268,704,207</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>12</b>	<b>35,476,994,458</b>	<b>15,226,850,487</b>
- Nguyên giá	222		54,376,940,345	32,490,706,963
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(18,899,945,887)	(17,263,856,476)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>13</b>	<b>93,795,938</b>	<b>41,853,720</b>
- Nguyên giá	228		241,795,000	170,135,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(147,999,062)	(128,281,280)
			-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>252,139,279</b>	<b>378,378,595</b>
- Nguyên giá	231		1,891,892,974	1,891,892,974
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(1,639,753,695)	(1,513,514,379)

<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		<b>665,578,934,010</b>	<b>455,578,934,010</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251	15.a	218,000,000,000	8,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.b	447,578,934,010	447,578,934,010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		<b>504,020,353</b>	<b>68,310,414</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>504,020,353</b>	<b>68,310,414</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,100,694,981,430</b>	<b>1,073,592,486,082</b>
			<b>1,100,694,981,430</b>	<b>1,073,592,486,082</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>19,019,162,313</b>	<b>6,814,298,783</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>310</b>		<b>18,819,162,313</b>	<b>6,814,298,783</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>311</b>	17	9,986,787,050	401,101,448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312			40,932,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	18	6,707,884,453	5,023,091,178
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		828,958,100	254,934,537
4. Phải trả người lao động	315			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	19	3,333,333	28,116,161
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	20.a	678,539,310	388,763,392
9. Phải trả ngắn hạn khác	320			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		613,660,067	677,360,067
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
13. Quỹ bình ổn giá	324			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	330		<b>200,000,000</b>	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>331</b>		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	332		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	333		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	20.b	200,000,000	0
7. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
9. Trái phiếu chuyển đổi	340			
10. Cổ phiếu ưu đãi	341			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	400		<b>1,081,675,819,117</b>	<b>1,066,778,187,299</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	21	<b>1,081,675,819,117</b>	<b>1,066,778,187,299</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	21	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	412	21	1,049,485,820	1,049,485,820
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	414		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415		0	0
5. Cổ phiếu quỹ(*)	416		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	417		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	418	21	663,498,805	663,498,805
8. Quỹ đầu tư phát triển	419			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	420			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	421	21	68,189,304,492	53,291,672,674
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a		53,291,672,674	43,367,585,860
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421b		14,897,631,818	9,924,086,814
- LNST chưa phân phối kỳ này				

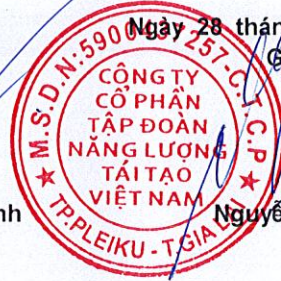
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431			0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>	<b>440</b>			<b>1,100,694,981,430</b>	<b>1,073,592,486,082</b>

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Giám Đốc

Nguyễn Tường Cột

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	4,173,215,129	4,743,795,344	15,206,862,367	18,572,781,860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>4,173,215,129</b>	<b>4,743,795,344</b>	<b>15,206,862,367</b>	<b>18,572,781,860</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	3,721,438,236	3,855,451,951	11,006,068,179	11,719,032,859
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>451,776,893</b>	<b>888,343,393</b>	<b>4,200,794,188</b>	<b>6,853,749,001</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	10,168,149,368	828,809,576	35,201,454,227	18,025,921,679
7. Chi phí tài chính	22	25	(608,320,434)	504,937		33,958,115
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	504,937	-	33,958,115
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	470,864,395	345,921,807	1,205,193,722	1,059,096,144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	27,397,602,225	759,287,214	20,782,772,267	10,977,002,465
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (23+25+26.a+26.b))</b>	<b>30</b>		<b>(16,640,219,925)</b>	<b>611,439,011</b>	<b>17,414,282,426</b>	<b>12,809,613,956</b>
11. Thu nhập khác	31				-	-
12. Chi phí khác	32	27	11,511,339	26,955,738	35,162,233	198,332,017
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(11,511,339)</b>	<b>(26,955,738)</b>	<b>(35,162,233)</b>	<b>(198,332,017)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(16,651,731,264)</b>	<b>584,483,273</b>	<b>17,379,120,193</b>	<b>12,611,281,939</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28		173,848,847	2,481,488,375	2,687,195,125
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(16,651,731,264)</b>	<b>410,634,426</b>	<b>14,897,631,818</b>	<b>9,924,086,814</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Giám Đốc

Nguyễn Tường Cột

**CÔNG TY: CP TẬP ĐOÀN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VIỆT NAM**  
 Địa chỉ: 120 Trần Phú - P.Diên Hồng - Tp Pleiku - Gia lai  
 Tel: 0269 3829021 Fax: 0269 3829021

Mẫu số B03-DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT**  
 Quý IV năm 2020

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14,905,128,072	17,993,353,219
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5,669,418,292)	(7,859,056,573)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,191,304,785)	(3,160,513,269)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(33,958,115)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,720,117,239)	(3,742,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,381,058,399	5,051,310,029
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,670,409,385)	(5,114,173,200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4,034,936,770</b>	<b>3,134,962,091</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14,263,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(457,280,316,472)	(223,866,040,008)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		291,800,000,000	44,750,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(210,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		375,939,180,000	172,430,535,820
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,306,842,867	3,630,546,936
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4,497,293,605)</b>	<b>(3,054,957,252)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(640,000,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(640,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(462,356,835)</b>	<b>(559,995,161)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		857,127,282	1,417,122,443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>394,770,447</b>	<b>857,127,282</b>

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Giám Đốc

Nguyễn Tường Cọt



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Năng Lượng Tái Tạo Việt Nam ( tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/08/2020). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 1.011.773.530.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 8 ngày 20/11/2017. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ; Sản xuất điện

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng; ( ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương)
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu ( trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản ( trừ mù cao su) ( không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm, và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng ( trừ gỗ);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Chuẩn bị mặt bằng ( không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện ( không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh( ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh( ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất ( không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết : Trang trí nội thất;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi ( không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản( Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm ( trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm thủy.
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình thủy;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện gió, điện mặt trời...;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan. Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông, công trình điện, cơ sở hạ tầng,...;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị trong xây dựng;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Trồng ra, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thuê công nghiệp;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán báo cáo Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12. Báo cáo bán niên quý 4 năm của Công ty từ ngày 01 tháng 01 và ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản cho vay*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các nhà đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị.

### **Dự phòng**

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Máy móc thiết bị	10 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

### 4.5 Tài sản cố định vô hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

### 4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

### 4.11 Doanh thu chưa thực hiện

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.15 Chi phí tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.18 Công cụ tài chính :

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	351.348.597	588.707.864
Tiền gửi ngân hàng	43.421.850	268.419.418
<b>Cộng</b>	<b>394.770.447</b>	<b>857.127.282</b>

### 6. Phải thu khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	494.000.000	17.461.700.000
- Công ty CP Bất Động Sản Hướng Việt	0	168.000.000.000
- Cao Quế Sơn	0	190.650.000.000
- Công ty TNHH MTV TM Hùng Nhân Gia Lai	991.000.000	760.000.000
- Phải thu khách hàng khác	466.784.606	283.415.630
<b>Cộng</b>	<b>1.951.784.606</b>	<b>377.155.115.630</b>

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	31/12/2019
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	494.000.000	17.461.700.000
<b>Cộng</b>		<b>494.000.000</b>	<b>17.461.700.000</b>

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
- Công ty TNHH Thương Mại Tân Sài Gòn	0	120.000.000
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	330.200.000	0
- Đối tượng khác	359.000.000	290.000.000
<b>Cộng</b>	<b>689.200.000</b>	<b>410.000.000</b>

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	31/12/2019
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	330.200.000	0
<b>Cộng</b>		<b>330.200.000</b>	<b>0</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Phải thu về cho vay

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
- Cho vay mượn		
Trần Thị Hồng	0	17.800.000.000
Hồ Thị Thu	0	15.000.000.000
Hoàng Thị Thu Hà	0	17.000.000.000
Nguyễn Thị Hảo	0	18.000.000.000
Nguyễn Thế Hùng (*)	17.000.000.000	
Nguyễn Thị Diễm Hiền (*)	2.300.000.000	
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai (*)	63.000.000.000	
Hồ Thị Mỹ Trinh (*)	15.617.000.000	0
Các đối tượng khác (*)	4.008.440.008	2.878.040.008
<b>Cộng</b>	<b>101.925.440.008</b>	<b>70.678.040.008</b>

(\*) Cho các cá nhân, Công ty mượn tiền theo các hợp đồng cụ thể, thời gian cho mượn 12 tháng.

Trong đó: Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	31/12/2019
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	4.008.440.008	2.778.040.008
<b>Cộng</b>		<b>4.008.440.008</b>	<b>2.778.040.008</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2020	31/12/2019
- Hồ Thị Mỹ Trinh (**)	20.000.000.000	50.000.000.000
- Cty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai (**)	195.650.000.000	100.000.000.000
- Cty CP Trồng Rừng & Cây CN Đức Long GL (**)	60.700.000.000	0
- Hồ thị Thu (**)	661.700.000	0
<b>Cộng</b>	<b>277.011.700.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

(\*\*) Cho vay theo số hợp đồng cụ thể, thời gian 36 đến 48 tháng.

### 9. Các khoản phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0		4.000.000.000	
Tạm ứng	362.934.806		300.368.391	
Phải thu khác	6.969.431.497		7.192.623.816	
Các đối tượng khác	185.394.342	(145.990.880)	185.394.342	(145.990.880)
<b>Cộng</b>	<b>7.517.760.645</b>	<b>(145.990.880)</b>	<b>11.678.386.549</b>	<b>(145.990.880)</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong đó: Các khoản phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	31/12/2019
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	456.441.695	4.133.764.529
<b>Cộng</b>		<b>456.441.695</b>	<b>4.133.764.529</b>

b. Dài hạn

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.000.000.000			
Lãi dự thu	30.098.343.776		0	
<b>Cộng</b>	<b>34.098.343.776</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Trong đó: Các khoản phải thu khác dài hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	31/12/2019
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	4.000.000.000	0
<b>Cộng</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>0</b>

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	31/12/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán	26.854.490.880	8.646.830.880
- Từ 3 năm trở lên	145.990.880	145.990.880
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	308.500.000	0
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	26.400.000.000	8.500.840.000
<b>Cộng</b>	<b>26.854.490.880</b>	<b>8.646.830.880</b>

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	0	4.977.273
Chi phí lớp, sắm yếm ô tô	63.751.111	116.753.700
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	37.849.312	32.214.222
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	42.950.001	7.292.822
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.477.485	4.706.816
<b>Cộng</b>	<b>163.027.909</b>	<b>166.320.267</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Máy móc Thiết bị VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm (01/01/2020)	24.870.103.899	7.553.203.064	0	67.400.000	32.490.706.963
Tăng trong năm	0	0	21.681.818.182	204.415.200	21.886.233.382
Giảm trong năm	0	0		0	0
<b>Số cuối năm (31/12/2020)</b>	<b>24.870.103.899</b>	<b>7.553.203.064</b>	<b>21.681.818.182</b>	<b>271.815.200</b>	<b>54.376.940.345</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm (01/01/2020)	11.709.583.212	5.486.873.264	0	67.400.000	17.263.856.476
Tăng trong năm	1.175.601.055	435.016.800	4.865.185	20.606.371	1.636.089.411
Giảm trong năm	0	0		0	0
<b>Số cuối năm(31/12/2020)</b>	<b>12.885.184.267</b>	<b>5.921.890.064</b>	<b>4.865.185</b>	<b>88.006.371</b>	<b>18.899.945.887</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm(01/01/2020)	13.160.520.687	2.066.329.800	0	0	15.226.850.487
<b>Số cuối năm(31/12/2020)</b>	<b>11.984.919.632</b>	<b>1.631.313.000</b>	<b>21.676.952.997</b>	<b>183.808.829</b>	<b>35.476.994.458</b>

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 3.686.459.044 đồng

Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020.

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Vận tải kế toán VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm (01/01/2020)	170.135.000	170.135.000
Tăng trong năm	71.660.000	71.660.000
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm (31/12/2020)</b>	<b>241.795.000</b>	<b>241.795.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm(01/01/2020)	128.281.280	128.281.280
Tăng trong năm	19.717.782	19.717.782
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm (31/12/2020)</b>	<b>147.999.062</b>	<b>147.999.062</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm(01/01/2020)	41.853.720	41.853.720
<b>Số cuối năm (31/12/2020)</b>	<b>93.795.938</b>	<b>93.795.938</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 58.625.000 đồng

### 14. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm (01/01/2020)	1.891.892.974	1.891.892.974
Tăng trong năm	0	0
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm (31/12/2020)</b>	<b>1.891.892.974</b>	<b>1.891.892.974</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm(01/01/2020)	1.513.514.379	1.513.514.379
Tăng trong năm	126.239.316	126.239.316
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm (31/12/2020)</b>	<b>1.639.753.695</b>	<b>1.639.753.695</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm(01/01/2020)	378.378.595	378.378.595
<b>Số cuối năm (31/12/2020)</b>	<b>252.139.279</b>	<b>252.139.279</b>

### 15.a Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2020		31/12/2019	
				Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Đang hoạt động	80%	80%	8.000.000.000	0	8.000.000.000	0
Công ty CP điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Đang hoạt động	50%	50%	210.000.000.000	0	0	0
<b>Cộng</b>				<b>218.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>0</b>

### 15.b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ	31/12/2020		31/12/2019	
				Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Công ty CP ĐT - Xây Dựng Vạn Gia Long	Đang hoạt động	49%	49%	447.578.934.010	0	447.578.934.010	0
<b>Cộng</b>				<b>447.578.934.010</b>	<b>0</b>	<b>447.578.934.010</b>	<b>0</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	504.020.353	68.310.414
<b>Cộng</b>	<b>504.020.353</b>	<b>68.310.414</b>

### 17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần VES	9.650.000.000	0
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	0	254.545.000
Các đối tượng khác	336.787.050	146.556.448
<b>Cộng</b>	<b>9.986.787.050</b>	<b>401.101.448</b>

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019	
	Phải trả	Phải thu			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	1.891.560.881	1.129.329.298	3.134.178.959		113.288.780
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.428.477.378		2.481.488.375	1.720.117.239		3.667.106.242
Tiền thuê đất	2.279.407.075		2.252.938.050	1.216.227.131		1.242.696.156
Phí và lệ phí, thuế khác			3.000.000	3.000.000		0
<b>Cộng</b>	<b>6.707.884.453</b>	<b>1.891.560.881</b>	<b>5.866.755.723</b>	<b>6.073.523.329</b>	<b>0</b>	<b>5.023.091.178</b>

### 19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.333.333	28.116.161
<b>Cộng</b>	<b>3.333.333</b>	<b>28.116.161</b>

### 20. Phải trả khác

#### a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	276.386.559	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	402.152.751	388.763.392
Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Đặt cọc nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	370.062.968	365.614.765
- Phải trả khác	31.980.783	23.039.627
<b>Cộng</b>	<b>678.539.310</b>	<b>388.763.392</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược – Công ty TNHH MTV Kim Khánh	200.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>0</b>

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2019	1.011.773.530.000	663.498.805	1.049.485.820	43.367.585.860	1.056.854.100.485
Tăng trong kỳ	0		0	9.924.086.814	9.924.086.814
Giảm trong kỳ			0	0	0
Số dư tại 01/01/2020	1.011.773.530.000	663.498.805	1.049.485.820	53.291.672.674	1.066.778.187.299
Tăng trong kỳ	0	0	0	14.897.631.818	14.897.631.818
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2020	1.011.773.530.000	663.498.805	1.049.485.820	68.189.304.492	1.081.675.819.117

#### b. Cổ phiếu

	31/12/2020	31/12/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu thường	101.177.353	101.177.353
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu thường	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

#### c. Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020	31/12/2019
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### d Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2020	31/12/2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	53.291.672.674	43.367.585.860
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	14.897.631.818	9.924.086.814
Phân phối lợi nhuận	0	
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	0	
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	0	
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>68.189.304.492</b>	<b>53.291.672.674</b>

### 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ bến bãi	3.124.918.766	3.322.271.344
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	1.048.296.363	1.421.524.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.173.215.129</b>	<b>4.743.795.344</b>

### 23 .Giá vốn hàng bán

	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ bến bãi	2.571.343.567	2.615.727.424
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	1.150.094.669	1.239.724.527
<b>Cộng</b>	<b>3.721.438.236</b>	<b>3.855.451.951</b>

### 24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.280	68.980
Lãi từ khoản đầu tư , tiền cho vay	10.168.135.088	828.740.595
<b>Cộng</b>	<b>10.168.149.368</b>	<b>828.809.576</b>

### 25. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	0	504.937
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	608.320.434	0
<b>Cộng</b>	<b>608.320.434</b>	<b>504.937</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý IV - 2020 VND	Quý IV - 2019 VND
Chi phí nhân công	366.943.231	305.654.307
Các khoản khác	103.921.164	40.267.500
<b>Cộng</b>	<b>470.864.395</b>	<b>345.921.807</b>

#### b. Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

	Quý IV - 2020 VND	Quý IV - 2019 VND
Chi phí nhân công	422.507.147	396.541.463
Chi phí khấu hao	164.909.651	148.550.701
Các chi phí khác	101.685.427	214.195.050
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	26.708.500.000	0
<b>Cộng</b>	<b>27.397.602.225</b>	<b>759.287.214</b>

### 27. Chi phí khác

	Quý IV - 2020 VND	Quý IV - 2019 VND
Chi phí khác	11.511.339	26.955.738
<b>Cộng</b>	<b>11.511.339</b>	<b>26.955.738</b>

### 28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế và giải trình chênh lệch 10% LNST.

#### a- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV - 2020 VND	Quý IV - 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.651.731.264)	584.483.273
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>160.457.883</b>	<b>284.757.961</b>
- Các khoản tiền chậm nộp do Công ty xác định và tự nộp	0	133.849.559
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	160.457.883	150.908.402
Tổng thu nhập chịu thuế	(16.491.273.381)	869.241.234
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>0</b>	<b>173.848.247</b>
Trong đó		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	0	173.848.247

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b- Giải trình chênh lệch 10% LNST quý IV năm 2020 so với quý IV năm 2019

Quá trình sản xuất kinh doanh quý IV năm 2020 so với quý IV năm 2019 cơ sở giảm doanh thu và giảm lợi nhuận

Lưu lượng khách tương đối doanh thu kỳ này giảm 12,03% so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 89,17%, cùng kỳ năm trước chiếm 81,27%

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1.126,8% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí lãi vay giảm 100% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng tăng 36,12% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý giảm 9,24% so với cùng kỳ năm trước và tăng chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi số tiền : 26.708.500.000 đồng

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 11,28% , kỳ trước chiếm 7,29%, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 16,51% , kỳ trước chiếm 16,01%.

### 29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	560.594.120	911.780.910
Chi phí nhân công	1.408.041.141	841.116.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.817.839	474.528.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.795.399.654	1.733.594.676
Chi phí bằng tiền khác	661.552.102	999.640.810
<b>Cộng</b>	<b>4.881.404.856</b>	<b>4.960.660.972</b>

### 30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận chuyển và dịch vụ bến bãi và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt nam. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ bến bãi		Cộng			
	Quý IV - 2020	Quý IV- 2019	Quý IV - 2020	Quý IV- 2019	Quý IV - 2020	Quý IV- 2019
lĩnh vực kinh doanh	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Báo cáo bộ phận theo						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.048.296.363	1.421.524.000	3.124.918.766	3.322.271.344	4.173.215.129	4.743.795.344
Giá vốn hàng bán	1.150.094.669	1.239.724.527	2.571.343.567	2.615.727.424	3.721.438.236	3.855.451.951
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	(101.798.306)	181.799.473	553.575.199	706.543.920	451.776.893	888.343.393
Doanh thu HĐ tài chính		504.937			10.168.149.368	828.809.576
Chi phí tài chính					0	504.937
Chi phí bán hàng	178.508.200	93.714.500	229.982.964	252.207.307	470.864.395	345.921.807
Chi phí quản lý DN không phân bổ	77.568.593		611.533.632	77.568.593	27.397.602.225	759.287.214
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>(16.640.219.925)</b>	<b>611.439.011</b>
	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	1.631.313.000	2.066.329.800	11.984.919.632	13.160.520.687	35.476.994.458	15.226.850.487
- Nguyên giá	7.553.203.064	7.553.203.064	24.870.103.899	24.870.103.899	54.376.940.345	32.490.706.963
- Hao mòn lũy kế	(5.921.890.064)	(5.486.873.264)	(12.885.184.267)	(11.709.583.212)	(18.899.945.887)	(17.263.856.476)
Tài sản cố định vô hình			93.795.938	41.853.720	93.795.938	41.853.720
- Nguyên giá			241.795.000	170.135.000	241.795.000	170.135.000
- Hao mòn lũy kế			(147.999.062)	(128.281.280)	(147.999.062)	(128.281.280)
Bất động sản đầu tư cho thuê			252.139.279	378.378.595	252.139.279	378.378.595
- Nguyên giá			1.891.892.974	1.891.892.974	1.891.892.974	1.891.892.974
- Hao mòn lũy kế			(1.639.753.695)	(1.513.514.379)	(1.639.753.695)	(1.513.514.379)
Phải thu khách hàng			1.306.780.632	1.043.415.630	1.951.784.606	377.155.115.630
Trả trước cho người bán	0	0	0	410.000.000	689.200.000	410.000.000
Phải trả người bán	114.669.000	121.545.000	222.118.050	279.556.448	9.986.787.050	401.101.448
Người mua trả tiền trước			0	40.932.000	0	40.932.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.986.787.050	0	9.986.787.050
Phải trả khác	402.152.751	200.000.000	602.152.751
<b>Cộng</b>	<b>10.388.939.801</b>	<b>200.000.000</b>	<b>10.588.939.801</b>

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	401.101.448	0	401.101.448
Phải trả khác	388.763.392	0	388.763.392
<b>Cộng</b>	<b>789.864.840</b>	<b>0</b>	<b>789.864.840</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	394.770.447	0	394.770.447
Phải thu khách hàng	1.951.784.606	0	1.951.784.606
Phải thu về cho vay	101.925.440.008	277.011.700.000	378.937.140.008
Phải thu khác	7.008.834.959	34.098.343.776	41.107.178.735
<b>Cộng</b>	<b>111.280.830.020</b>	<b>311.110.043.776</b>	<b>422.390.873.796</b>

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	857.127.282	0	857.127.282
Phải thu khách hàng	368.654.275.630	0	368.654.275.630
Phải thu về cho vay	70.678.040.008	150.000.000.000	220.678.040.008
Phải thu khác	11.232.027.278	0	11.232.027.278
<b>Cộng</b>	<b>451.421.470.198</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>601.421.470.198</b>

### 32. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Nội dung	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
<b>Bán hàng</b>			
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Cho thuê xe	76.363.636	76.363.636
<b>Mua hàng</b>			
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Thuê xe buýt	120.000.000	120.000.000
	Thuê kiốt	264.000.000	264.000.000
<b>Giao dịch khác</b>			

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 33. So liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC. Riêng Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ số liệu so sánh là 31 tháng 12 năm



Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tường Cột

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 28 tháng 01 năm 2021